

PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	1.100	640	480	320	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
2	Nguyễn Hữu Cảnh (đường số 2 cũ)					Nhơn Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội	1.300	570	430	290	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	1.100	560	420	280	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
3	Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)					Nhơn Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn qua xã Hiệp Phước	2.500	760	570	380	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh	2.100	760	570	380	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,80	
4	Hùng Vương (HL 19 cũ)					Nhơn Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà	2.400	1.000	800	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ	2.200	900	700	450	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An	2.000	900	700	450	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phú Đông	1.800	800	600	400	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn qua xã Đại Phước	2.500	900	700	450	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,70	
5	Lý Thái Tổ (TL 769 cũ)					Nhơn Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến UBND xã Phước Thiện	2.300	900	570	380	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ UBND xã Phước Thiện đến qua ngã 3 Bến Cam xã Phước Thiện 130m	3.200	1.000	570	380	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ đoạn qua ngã 3 Bến Cam xã Phước Thiện 130m đến nhà máy nước Formosa	2.300	900	570	380	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ nhà máy nước Formosa đến đường Quách Thị Trang (ngã 3 Bến Cát cũ)	2.000	700	500	330	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn đường 769 cũ từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ	1.500	700	500	330	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	1.700	700	500	330	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu TĐC Đại Lộc 1	3.200	950	700	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,90	
	Đoạn từ đường vào khu TĐC Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	3.000	950	750	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,40	
6	Quách Thị Trang	1.800	660	500	330	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,60	
7	Trần Văn Trà	2.400	950	750	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,80	
8	Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ)	1.300	650	500	350	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,60	
9	Phạm Thái Bường (Đường vào UBND xã Phước Khánh cũ)					Nhơn Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn từ HL19 đến giáp đường đê Ông Kèo	1.400	800	600	400	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	2.000	800	600	400	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,80	
10	Trần Phú (đường 319B cũ)					Nhơn Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong	2.500	950	650	420	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn qua xã Phước Thiện từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện	2.200	850	650	420	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ, Phước An	1.500	600	460	300	Nhơn Trạch	-	-	2,43	-	2,20	
11	Đường Cây Dầu	1.100	550	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,20	
12	Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông cũ)	1.100	550	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
13	Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân)	1.000	500	380	250	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,20	
14	Đào Thị Phần (đường chắn nước cũ)	1.100	550	450	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,20	
15	Nguyễn Văn Ký (HL 12 cũ)	1.100	500	400	260	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,70	
16	Đường đê Ông Kèo					Nhơn Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông)	850	550	430	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu)	1.000	550	430	300	Nhơn Trạch	1,98	2,02	2,03	2,01	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
17	Võ Thị Sáu (Đường Giồng Ông Đông cũ)	950	470	360	240	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,00	
18	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	700	390	290	200	Nhon Trạch	2,03	2,02	2,01	2,02	2,00	
19	Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)	1.600	650	480	330	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,40	
20	Đường xã Long Tân (Đường Miếu)	1.000	500	380	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
21	Nguyễn Văn Cừ _ Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)	1.400	680	500	350	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,30	
22	Đường Nguyễn Văn Trị (Đường Cổng Đỏ cũ)	900	450	350	250	Nhon Trạch	-	6,35	5,37	5,37	2,50	
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1)	1.200	650	500	380	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,40	
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ)	900	450	350	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9)					Nhon Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn 500m nhựa	1.000	800	500	380	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn còn lại	950	750	500	380	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,70	
26	Đường Nguyễn Thị Chon (đường vào trường THCS Phước An)					Nhon Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến trường THCS Phước An	1.000	800	500	380	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại	950	750	500	380	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,50	
27	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư Hiệp Phước)	800	600	400	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,70	
28	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào trường Kỹ thuật công nghiệp)	600	450	300	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
29	Đường Trần Văn Ôn (đường từ trường mẫu giáo Hoa sen đến trường THCS Long Tân)					Nhon Trạch	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	1.000	600	400	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn còn lại	900	550	350	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,00	
30	Đường Nguyễn Thị Nhạt (đường dốc nhà thờ Phú Hội)	1.000	550	350	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
31	Đường vào Cù Lao Ông Cồn	600	450	300	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,30	
32	Phạm Văn Xô (Đường bên hông trường THPT và THCS Phước Thiện)	900	570	400	360	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
33	Đường Võ Bến Sắn (Đường bên hông TTVH xã)	1.000	480	350	260	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,30	
34	Đường Bến Chùa (đối diện trạm y tế)	760	555	320	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,30	
35	Đường ranh ấp Bến Sắn-Bến Cam (đối diện trạm y tế)	760	555	320	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,30	
36	Đường ranh ấp Trầu-Bến Sắn	760	470	300	250	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,30	
37	Đường vào công ty Hương Nga (đường cặp hông sân banh và bưu điện xã Phước Thiện)	800	570	400	360	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,30	
38	Đường Nguyễn Kim Quy	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
39	Đường Ngô Gia Tự	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
40	Đường Lê Đức Thọ	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
41	Đường Thích Quảng Đức	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
42	Đường Vũ Hồng Phô	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
43	Đường Phạm Văn Thuận	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
44	Đường 28 tháng 4	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
45	Đường Hồ Tùng Mậu	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
46	Đường Phan Đăng Lưu	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
47	Đường Hoàng Văn Thụ	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
48	Đường Nguyễn Văn Trỗi	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
49	Đường Phạm Ngọc Thạch	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
50	Đường Nguyễn An Ninh	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
51	Đường Hoàng Minh Châu	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
52	Đường Nguyễn Hữu Thọ	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
53	Đường Trần Đại Nghĩa	760	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
54	Đường từ Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp (Phước Thiện)	900	570	380	290	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,20	
55	Đường ranh Phước Thiện - Hiệp Phước	1.000	580	400	300	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,00	
56	Đường trường Mẫu giáo Hiệp Phước	1.000	580	400	300	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,00	
57	Đường trường THCS Hiệp Phước	1.000	580	400	300	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,00	
58	Đường Cây me (xã Hiệp Phước)	1.000	580	400	300	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,00	
59	Đường Cổng Văn hóa ấp 3 (xã Hiệp Phước)	1.000	580	400	300	Nhon Trạch	-	-	-	-	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
60	Đường Cổng Văn hóa ấp 4 (xã Hiệp Phước)	1.000	580	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
61	Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (Xã Long Thọ)	1.000	580	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
62	Đường Rạch Mới (xã Phước An)	1.000	580	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
63	Đường lên Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội)	1.000	580	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
64	Đường Bờ (xã Phú Hội)	1.000	580	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
65	Đường bỏ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân	1.000	580	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,20	
66	Đường Kim Đồng (đường vào trường THCS Long Tân)	1.000	580	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,20	
67	Đường vào trường THCS Phước Khánh	1.000	550	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
68	Đường vào bến đò Phước Khánh	1.100	550	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
69	Đường trường MG Phước Khánh	1.000	550	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
70	Đường Phan Văn Đáng	1.000	580	400	300	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
71	Đường Dương Văn Thi (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Phú Hữu)	1.000	750	600	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
72	Đường Vàm Ô (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Trị) (xã Đại Phước)	1.000	750	600	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
73	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước)	1.000	700	600	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
74	Đường vào trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước)	1.000	700	600	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
75	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	1.200	700	600	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,50	
76	Đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối)	1.100	700	600	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
77	Đường từ Hùng Vương đến Lý Thái Tổ (đường Cộng Đồng) (xã Đại Phước)	1.000	700	600	500	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,20	
78	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (xã Phước Khánh)	1.000	800	500	400	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
79	Đường ranh xã Phú Đông-Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng)	1.100	600	500	350	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
80	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh)	1.100	600	500	350	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
81	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu Công nghiệp 6 đến ranh giới huyện Long Thành) (xã Long Thọ)	1.000	500	400	260	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
82	Đường vào giáo xứ Tân Tường (xã Long Tân)	1.000	500	450	330	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	
83	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh)	1.100	500	450	330	Nhơn Trạch	-	-	-	-	2,00	